

Số: 498/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND thành phố Gia Nghĩa tại Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (*Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: Trong năm 2025 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

6. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa và các quy hoạch có tính chất chuyên ngành (quy hoạch đô thị, quy hoạch lâm nghiệp...) UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của cơ quan, ban, ngành có chức năng quản lý ngành.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-

TTg ngày 18/7/2023, UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

8. Định kỳ, trước ngày 15/12 hàng năm, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Gia Nghĩa hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh Đắk Nông đối với các nội dung đề xuất tại Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(Ha).



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57	9.351,93	4.912,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.306,10	1.187,68	724,02	1.255,24	75,95	736,03	7.278,04	8.108,94	3.940,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51							51,51	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05							51,05	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46							0,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.681,53	3,51	10,40	73,29	14,34	54,47	550,66	907,27	67,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.528,27	1.152,13	692,78	1.103,22	59,28	643,93	5.760,42	6.474,47	3.642,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	935,92		12,37	21,19			788,48	0,01	113,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	401,85			12,92			96,50	291,68	0,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>319,86</i>			<i>11,40</i>			<i>26,60</i>	<i>281,10</i>	<i>0,76</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	497,33	32,05	8,46	41,62	2,33	36,71	76,91	199,20	100,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,70			3,00		0,93	5,07	184,82	15,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.094,49	515,09	564,12	603,05	234,55	489,99	472,45	1.242,99	972,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	230,01							149,78	80,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	718,43	177,94	97,13	134,68	92,89	139,02	76,77		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,43	18,20	1,50	27,80	0,97	33,91	0,64	0,90	0,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,99	11,90	14,68	12,82		1,74		8,61	5,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất an ninh	CAN	87,78	48,72	30,17	7,33	0,62	0,15	0,23	0,30	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	174,63	19,65	14,48	40,51	8,47	65,24	13,47	8,46	4,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	8,94		1,28		0,22		1,20	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,68	1,32	0,18	0,09	0,07	15,01	2,29	0,22	0,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113,56	2,66	13,70	23,18	8,26	45,89	8,97	7,04	3,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,43	6,18	0,26	5,65	0,09	3,26			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	0,55	0,34	10,31	0,05	0,86	2,21		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	426,48	52,44	18,71	10,25	4,74	29,39	10,48	184,03	116,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,34	48,44	9,52	7,97	4,22	28,07	2,38	9,76	4,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	4,00	0,80	2,28	0,52	1,32		5,48	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	296,74		8,38				8,10	168,79	111,46

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắc Nia	Xã Đắc R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,08						10,08		
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,08						10,08		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

/

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	295,27	34,61	49,39	9,89	36,70	69,67	15,00	79,77	0,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,28			0,05		0,05		14,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,97	34,61	49,35	9,79	36,70	69,50	15,00	63,78	0,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,04							1,04	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,92		0,05	0,05		0,05		0,77	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,07					0,07			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	21,62	3,02	2,14	3,41	4,52	2,16		6,37	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14							1,14	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,45	1,50	1,12	0,30	3,01	0,52			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13				0,03			0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,12	0,20	0,07	2,51	0,18	0,16			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,47	0,20	0,07		0,18	0,02			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,65			2,51		0,14			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,25	1,05			0,34			1,86	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,39	1,05			0,34				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,86							1,86	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7,36	0,25	0,86	0,59	0,96	1,43		3,27	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,79		0,53	0,59	0,44	0,23			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,44							2,44	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,83							0,83	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,54				0,34	1,20			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,76	0,25	0,33		0,18				
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,14		0,08	0,01		0,05			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,07		0,01	0,01		0,05			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07		0,07						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp										
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
2.5	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	250,00						250,00		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,02	1,70	0,90	5,61	1,10	1,71			
	<i>Trong đó:</i>										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	2,90	0,20	0,05	2,51		0,14			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	3,61	1,25	0,85	0,59	0,55	0,37			
4.3	Chuyển đất xây dựng công	MHT/CSK	2,51			2,51					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,00	0,25			0,55	1,20			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									